

○: 通常運航 / Normal ◎: 臨時便 / Additional Flights △: チャーター便 / Charter Flights ×: 運休 / Cancellation

Freighter / Additional Flights/Charter Flights

貨物便/貨物臨時便/チャーター便

TC1 北米線 / North America

Table with columns: ORG, DEST, FLT NO., ACFT, STD, STA. Rows include NRT ORD NH8402, ORD NRT NH8401, NRT ORD NH8402, ORD NRT NH8401, NRT ORD NH9172, ORD NRT NH9171.

TC2 ヨーロッパ線 / Europe

Table with columns: ORG, DEST, FLT NO., ACFT, STD, STA. Rows include NRT FRA NH8405, FRA NRT NH8406.

TC3 東南アジア線 / S.E.Asia

Table with columns: ORG, DEST, FLT NO., ACFT, STD, STA. Rows include NRT BKK NH8507, BKK NRT NH8510, NRT BKK NH8507, BKK NRT NH8510, NRT BKK NH8545, BKK NRT NH8546, NRT BKK NH8507, BKK NRT NH8510, NRT SIN NH8411, SIN NRT NH8412, NRT MNL NH8595, MNL NRT NH8596.

TC3 東アジア線 / E.Asia

Table with columns: ORG, DEST, FLT NO., ACFT, STD, STA. Rows include NRT PVG NH8431, PVG NRT NH8432, NRT PVG NH8403, PVG NRT NH8404, NRT PVG NH8415, PVG NRT NH8416, NRT PVG NH8403, PVG NRT NH8404, NRT PVG NH8415, PVG NRT NH8416, NRT PVG NH8517, PVG NRT NH8518, NRT PVG NH8519, PVG NRT NH8518, NRT PVG NH8431, PVG NRT NH8432, NRT PVG NH8547, PVG NRT NH8548, NRT PVG NH8533, PVG NRT NH8534, NRT PVG NH8531, PVG NRT NH8532, NRT PVG NH8535, PVG NRT NH8536, NRT TPE NH8441, TPE NRT NH8442, NRT TPE NH8441, TPE NRT NH8442, NRT TPE NH8539, TPE NRT NH8540, NRT TPE NH8537, TPE NRT NH8538, NRT ICN NQ/NH8475, ICN NRT NQ/NH8476, NRT ICN NQ/NH8535, ICN NRT NQ/NH8536, NRT ICN NQ/NH8531, ICN NRT NQ/NH8532, NRT HKG NH8511, HKG NRT NH8512, NRT HKG NH8513, HKG NRT NH8514, NRT HKG NH9647, HKG NRT NH9648, NRT HKG NH8541, HKG NRT NH8542, NRT TAO NH8427, TAO NRT NH8506, NRT XMN NH8515, XMN NRT NH8516, NRT CAN NH8489, CAN NRT NH8490, NRT DLC NH8501, DLC NRT NH8502.

○ 通常運航/Normal ◎ 臨時便/Additional Flights /NO PAX on CARGO Flights △ チャーター便/Charter Flights